GIA LAI CÔNG TUM _ PHÚ NHƠN
ĐẮC LẮC _ BUÔN HỒ, BAN MÊ THUỘT

TIÊU TEO

TỐI MẬT

6535 I
IN LẦN THỨ NHẤT 1978

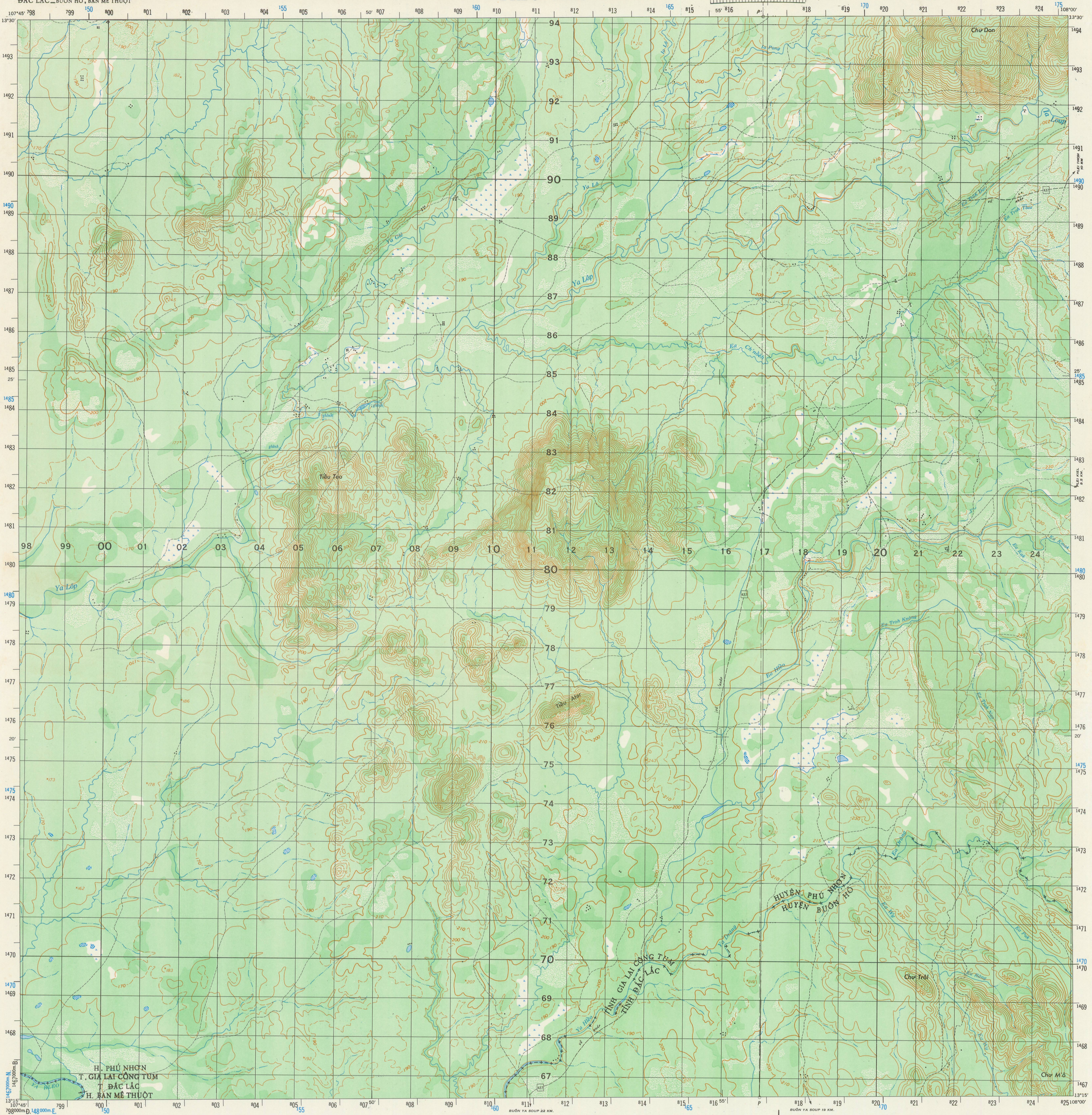

Đường sắt — rộng 1 m, đơn; rộng 1 m, kép; đường goòng; ga; trạm; Đi ngang mặt đường; Đường sắt trên cầu; Đường sắt dưới cầu
Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi; một lối xe đi
Đường cán đá vỡ tráng nhựa mỏng
Đường đất lớn — đắp cao; xẻ sâu; ven mương; đê; bờ đắp
Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới — nước; tỉnh; huyện
Đường dây, Ống dẫn — dây thông tin; dây cao thế; dây điện thường; ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường, Rào — cổng, cửa; tường thành; tường vây; hàng rào; cọc kẽm gai; dậu cây xanh
Khu dân cư — thôn thị; làng xóm; nhà gạch; nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính — tỉnh; huyện
Điểm khống chế
Điểm độ cao — ×32.7 đã kiểm tra; ×75,1 chưa kiểm tra; 8.3; 9.5
Sân bay — dùng quanh năm; dùng từng mùa; vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hầng động
Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Đập xây. Đập đất
Guồng nước
Kênh. Mương
Hồ ao — quanh năm; từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU VÒNG ĐỘ CAO CƠ BẢN LÀ 20M VÀ VÒNG ĐỘ CAO PHỤ LÀ 10M

ELÍP QUẢ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH U T M MÚI 48
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ẤN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN
Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIẢN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

So với bắc thật: Bắc nam châm lệch về Đông 0°27' (0-08, 0-05);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Đông 0°40' (0-11, 0-12).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Đông 0°13' (0-04, 0-04).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3'6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3'375).
Trị số góc lệch nam châm do năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đê biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đá: Ngầm; Lừng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát ướt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái
Dừa; Gòi. Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đỉ do độ dốc không cao đều 20 m
② Đỉ do độ dốc không cao đều phụ 10 m
③ Đỉ do độ dốc không cao đều 50 m

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường đọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

CAO ĐỘ — ĐỊA GIỚI — BẢNG CHẮP

6536 III	6536 II	6536 I
6535 IV	6535 I	6535 III
6535 III	6535 II	6535 I

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU _ QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Tái bản lần thứ nhất tại Đà lạt tháng 2 năm 1978, theo bản đồ tỉn tức tỷ lệ 1:50.000 năm 1965.
Địa giới hành chính theo tin tức năm 1976 và năm 1977.

TIÊU TEO 6535 I 1:50.000